

Số: /2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng,
vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 năm 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 61/TTr-SXD ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Báo cáo số 141/BC-SXD ngày 28 tháng 5 năm 2025,

Ủy ban nhân dân ban tỉnh hành Quyết định ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc để phục vụ công tác bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc áp dụng cho các trường hợp sau:

- Xác định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc gắn liền với đất quy định tại khoản 4 Điều 102 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Xác định giá bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, nhà ở cũ thuộc tài sản công; cơ quan làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất;

- b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất;

- c) Các tổ chức, các cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc kèm theo Quyết định này bao gồm:

- a) Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng III được xác định theo Mục 1 Phụ lục I.

- b) Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng IV được xác định bằng đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trong bảng giá tại Mục 1 Phụ lục I nhân với hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng của mỗi địa phương theo bảng hệ số quy định tại Mục 2 Phụ lục I.

- c) Đơn giá xây dựng mới vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục II.

(Có Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có quy định trong bảng đơn giá nêu tại Điều 1 quyết định này nhưng có cùng quy

mô cấp công trình, có kết cấu chính tương tự, tương đồng với các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc đã quy định trong bảng đơn giá thì được vận dụng giá tương đương trong bảng đơn giá để xác định giá xây dựng mới.

2. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không có trong bảng đơn giá kèm theo Quyết định này; có quy mô cấp công trình, có kết cấu chính không tương đồng với các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trong bảng đơn giá kèm theo Quyết định này thì xác định theo suất chi phí xây dựng có quy đổi về địa điểm tính toán theo hệ số vùng (Đắk Lắk áp dụng hệ số vùng 4) được Bộ Xây dựng công bố hằng năm và áp dụng chỉ số giá xây dựng do cơ quan có thẩm quyền công bố để quy đổi suất chi phí xây dựng về thời điểm xác định giá xây dựng mới.

3. Trường hợp không xác định được theo quy định nêu trên thì tùy thuộc tính chất của nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ thực hiện kiểm tra hiện trạng, căn cứ hồ sơ hoàn công, văn bản xác nhận hoàn thành công trình, hồ sơ bản vẽ hiện trạng, hồ sơ quyết toán công trình, tài liệu liên quan, định mức, đơn giá, chế độ hiện hành do Nhà nước quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để lập dự toán giá xây dựng mới hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập lại hồ sơ bản vẽ hiện trạng (trường hợp không có hồ sơ hoàn công), dự toán giá xây dựng mới để xác định giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc phục vụ xác định mức bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất.

Trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường thẩm định dự toán, xác định giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng, xác định mức bồi thường thiệt hại tại thời điểm lập phương án bồi thường. Đồng thời, đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định hiện hành của pháp luật tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh cho phù hợp thực tế trong trường hợp có thay đổi định mức xây dựng và biến động giá trên thị trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025 và thay thế cho Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định hiện hành của pháp luật và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL và QLXLVPHC - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sơ Tư pháp;
- Như điều 4;
- Công báo tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN&MT;
- Lưu: VT, CNXD (VTC-10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng III.

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở		
1	Nhà ở 1 tầng		
	<i>Nhà ở 1 tầng không có gác lửng, chiều cao nhà tính đến trần 3,3m (không kể chiều cao mái đã tính trong đơn giá)</i>		
1.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.643.829
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.618.490
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.696.405
1.2	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.168.111
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.176.163
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.245.417
1.3	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.147.658
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.128.859
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.189.242
1.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.397.674
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.368.281
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.446.263

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.5	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.583.000
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	2.405.000
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.762.000
1.6	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.676.129
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.656.755
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.726.042
	Trường hợp nhà không có gác lửng có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái đã tính trong giá nhà) thì được điều chỉnh hệ số như sau:		
	Chiều cao nhà < 3,3m: K=0,95		
	Chiều cao nhà > 3,3m đến ≤ 3,6m: K=1,03		
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4m: K=1,05		
	Chiều cao nhà > 4m đến ≤ 4,5m: K=1,1		
	Chiều cao nhà > 4,5m: K=1,15		
	Nhà ở 1 tầng có gác lửng, nhà mái thái, nhà mái bằng		
1.7	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.256.868
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.143.007
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.730.809
	(Đơn giá trên đã bao gồm giá của sàn lầu bằng gỗ)		
1.8	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn gác lửng bằng BTCT, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.341.478
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.318.082
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.383.685
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá sàn gác lửng bằng BTCT)</i>		
1.9	Móng bê tông cốt thép, hệ thống khung chịu lực bằng BTCT mác 200, tường xây gạch. Gác lửng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà lát gạch Ceramic 400x400. Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm II. Toàn nhà bả matit, sơn nước, trần thạch cao. Mái ngói 10viên/m ² (Kiểu Mái Thái)	đồng/m ² sàn	5.003.622
1.10	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả matit, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng bê tông, đà gác lửng bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, có sânô mặt đứng, Mái lợp tôn thiếc dày 0,4mm. Đóng trần:		
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá của gác lửng bằng gỗ + bê tông)</i>		
	+ Trần tôn lạnh	đồng/m ² sàn	4.343.042
	+ Trần nhựa lambris	đồng/m ² sàn	4.243.170
1.11	Nhà mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường xây gạch	đồng/m ² sàn	5.293.121
1.12	Nhà nghỉ công nhân: nhà cấp IV, 01 tầng:		
	Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 200, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, hệ khung, cột, dầm bằng BTCT đá 1x2 mác 200; mái lợp tôn sóng vuông dày 0,35mm, xà gỗ thép hộp 100x50x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái, trần tôn lạnh; tường xây gạch VXM mác 75 bả matic sơn nước 03 lớp, nền lát gạch	đồng/m ² sàn	2.519.296

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ceramic 600x600, sân láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ khung sắt kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.		
	Kết cấu chính: Móng đơn, hệ khung cột bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic; cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.	đồng/m ² sàn	5.614.202
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:		
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	đồng/m ² sàn	4.746.276
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.526.585
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.476.386
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.583.409
	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng tại mục 2.1 có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang được cộng thêm	đồng/m ² sàn	1.671.000
2.2	Nhà ở 02 tầng, sàn ván gỗ nhóm IV: Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	2.760.602
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	2.863.780
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	2.812.191
2.3	Hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường bao che xây gạch, sàn ván gỗ nhóm IV, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	3.642.288

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	3.743.158
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	3.692.723
2.4	Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tầng 1: Tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, tầng 2: Kết cấu gỗ chịu lực, bao che bằng ván gỗ, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:	đồng/m ² sàn	
	- Trần ván ép		2.277.000
	- Trần nhựa		2.412.000
	- Trần nhựa + ván ép		2.344.500
3	Phần được cộng thêm, trừ đi đối với nhà ở 01 tầng, 02 tầng		
3.1	Cộng thêm:		
	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	93.000
	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	276.000
	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	282.000
	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	385.000
	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	450.000
	Lát gạch Ceramic 800x800	đồng/m ² sàn	528.000
	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.322.000
	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Đóng trần ván đối với nhà sàn dân tộc (tính theo diện tích đóng trần)	đồng/m ²	558.000
	Sơn tường (không bả matít)	đồng/m ² sàn	201.000
	Sơn tường có bả matít	đồng/m ² sàn	229.000
	Lợp mái tôn sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	90.000
	Tường lát gạch hoa	đồng/m ² sàn	256.000
	Tường lát gạch Ceramic	đồng/m ² sàn	441.000
	Tường lát đá Granit tự nhiên	đồng/m ² sàn	1.471.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm III	đồng/m ² sàn	1.569.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm IV	đồng/m ² sàn	1.182.000
	Tường ốp lamri gỗ ép, gỗ công nghiệp	đồng/m ² sàn	531.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Sử dụng cửa:		
	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
3.2	Trừ đi:		
	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	510.000
	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	243.000
	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	234.000
	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	145.000
	Sử dụng cửa:		
	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
3.3	Đối với nhà ở 01 tầng trong trường hợp không trát tường và quét vôi thì giá nhà xây dựng mới tính bằng 90% giá nhà xây dựng mới 01 tầng tương ứng.		
4	Nhà ở 03 tầng		
	Nhà cấp III, Móng cột BTCT, móng tường xây đá hộc, hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 400x400 mái lợp ngói, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	5.994.985
5	Nhà ở 04 tầng có tầng hầm		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	9.994.000
6	Nhà ở 6 tầng		
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	7.259.579
7	Nhà ở bằng gỗ		
7.1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 01 tầng nhóm IV, vách ván gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền lót đá 4x6, láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.788.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.863.000
7.2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.108.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.468.000
7.3	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	1.955.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.315.000
7.4	Công thêm		
7.4.1	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	93.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7.4.2	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	276.000
7.4.3	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	282.000
7.4.4	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	385.000
7.4.5	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	450.000
7.4.6	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.322.000
7.4.7	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Sử dụng cửa:		
7.4.8	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
7.4.9	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
7.4.10	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
7.4.11	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
7.4.12	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
7.4.13	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
7.5	Trừ đi:		
7.5.1	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	510.000
7.5.2	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	243.000
7.5.3	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	234.000
7.5.4	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	145.000
	Sử dụng cửa:		
7.5.5	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
7.5.6	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
7.5.7	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
II	NHÀ KHO		
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vỉ kèo thép chịu lực, xà gồ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.472.430

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT, vì kèo thép chịu lực, xà gồ thép. Mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch VXM mác 50, cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ BTCT mác 150. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.348.271
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT, móng xây đá hộc VXM mác 50, vì kèo gỗ nhóm III, mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô nhóm IV, xà gồ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch VXM mác 50. Nền láng VXM mác 75 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.454.418
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.437.139
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	4.011.272

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường khung sắt thưng bằng tôn sóng vuông dày 0,35mm, khung vách thép C50x150x1,4, giữa nhà kho vách ngăn xây bằng tường gạch. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.426.044
7	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, giằng móng bằng BTCT; hệ cột, khung thép tiền chế liên kết móng bê tông bằng bu lông; mái lợp tôn, xà gồ thép; tường xây gạch kết hợp vách tôn khung thép hộp; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung sắt kính; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	2.306.909
8	Nhà xưởng: tiêu chuẩn Cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, hệ dầm, giằng móng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; hệ khung cột thép Zamil định hình; tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matic, sơn nước hoàn thiện kết hợp vách tôn, khung thép hộp; nền lát gạch; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung nhôm kính; trong nhà có hệ thống điện, thoát nước, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.272.323
9	Nhà mái che cột bơm xăng, dầu: tiêu chuẩn Cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, hệ cột, khung bằng	đồng/m ² sàn	4.597.337

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	BTCT, nền bê tông bố trí bệ đặt cột bơm, mái lợp tôn.		
III	NHÀ LÀM VIỆC		
1	Nhà làm việc 01 tầng		
1.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.179.584
1.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	349.953
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	126.222
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	145.662
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	232.715
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	222.778
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	281.874
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	348.808
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	72.257
	Mái lợp bằng ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	42.811
	Mái lợp bằng ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	80.553
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	12.241
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	15.960
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	187.471
1.1.2	Trường hợp được trừ đi:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	85.069
1.2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2 mác 250 kết hợp cột, kèo gỗ tự nhiên. Mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô gỗ tự nhiên; tường xây gạch VXM mác 75 bả matic sơn nước 03 lớp, nền bê tông; cửa đi, cửa sổ gỗ kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.	đồng/m ² sàn	5.955.103
1.3	Quy mô: Nhà tiêu chuẩn Cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đá 4x6, VXM, móng cột BTCT; các cấu kiện cột, dầm, sàn bằng BTCT; tường xây gạch ống, trát tường VXM, bả matit sơn nước, nền lát gạch ceramic. Mái lợp tôn, xà gồ thép C, trần đóng tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.513.481
1.4	Quy mô: Nhà tiêu chuẩn Cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn BTCT kết hợp móng xây đá hộc. Hệ cột, đà kiềng, dầm sê nô bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matít, sơn nước, nền lát gạch Cerarmic kết hợp láng vữa xi măng, cửa đi khung nhôm kính, khung gỗ kính, cửa cuốn, cửa khung nhôm kính, mái lợp tôn, hệ thống điện nước.	đồng/m ² sàn	3.933.324
2	Nhà làm việc 02 tầng		
2.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.970.220
2.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	212.844
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	133.985
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	165.031
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	251.050
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	264.324
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	283.966
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	370.800
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	58.652
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	80.374
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	38.388
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	67.392
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	225.338
2.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	38.733
2.2	Móng, hệ dầm, giằng móng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; hệ khung cột thép Zamil định hình; tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matic, sơn nước hoàn thiện kết hợp vách tôn, khung thép hộp; nền lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung nhôm kính; trong nhà có hệ thống điện, thoát nước, PCCC.	đồng/m ² sàn	5.313.640
2.3	Móng đơn, hệ khung cột bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông cốt thép kết hợp mái lợp tôn, xà gồ thép; cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính; nền lát gạch ceramic	đồng/m ² sàn	5.538.224

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Nhà làm việc 03 tầng		
3.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.003.459
3.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	268.821
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	111.016
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	139.170
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	259.409
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	280.937
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	303.637
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	361.962
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	69.980
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	74.701
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	18.547
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	27.066
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	184.858
3.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	40.941

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	Nhà làm việc 03 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ thép, mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng tấm thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Ceramic. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.084.424
4	Nhà làm việc 04 tầng		
	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Tường xây gạch VXM mác 50. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính khung nhôm. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Ceramic. Hệ thống đỡ mái bằng Smartruss-Bluescope Lysaght. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.192.389
5	Nhà làm việc cấp 05 tầng và 01 tầng hầm		
5.1	Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch thẻ VXM mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 22viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Ceramic, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.153.000
5.2	Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ thép, mái BTCT. Cửa đi, cửa sổ gỗ kính, nhựa lõi thép EuroWindow. Trần đóng thạch cao phẳng. Nền lát gạch Ceramic, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Sử dụng thang máy. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.546.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Nhà làm việc 07 tầng		
6.1	Nhà 07 tầng, 01 tầng hầm, 01 tầng kỹ thuật. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Mái bằng BTCT. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính cường lực. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch đá hoa cương. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	13.876.000
6.2	Nhà 07 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Granit, Ceramic. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	9.622.000
IV	NHÀ CHUNG CƯ		
	Nhà chung cư cao tầng kết cấu khung bê tông cốt thép (BTCT); tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ. Lát nền gạch Ceramic. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước, có số tầng:		
	Số tầng ≤ 7 tầng	đồng/m ² sàn	6.967.648
V	KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ		
1	Khách sạn 04 tầng trở lên	đồng/m ² sàn	9.453.093
2	Khách sạn 03 tầng	đồng/m ² sàn	8.593.721
3	Khách sạn 02 tầng	đồng/m ² sàn	6.627.290
4	Khách sạn 01 tầng	đồng/m ² sàn	5.707.699
5	Nhà nghỉ	đồng/m ² sàn	4.566.159
VI	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ		
	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn màu, trần thạch cao.	đồng/m ² sàn	4.394.582

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VII	CHỢ		
1	Móng, hệ khung cột, dầm, giằng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; nền lát gạch Ceramic; hệ thống điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, thoát nước.	đồng/m ² sàn	4.356.781
VIII	NHÀ MÁY SƠ CHẾ SẢN XUẤT		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường xây gạch ống VXM mác 75 cao đến mái, bả matic sơn nước 03 lớp, trần thạch cao, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.605.681
2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường xây gạch ống VXM mác 75 cao đến mái ½ nhà kho bả matic sơn nước 03 lớp, và ½ còn lại xây cao 1,8m thung bằng tôn sóng vuông dày 0,35mm, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà	đồng/m ² sàn	2.497.647

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.		
IX	NHÀ MÁY PHƠI SẤY		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; Tường bao che và mái thành màng nhựa làm tường bao che và mái che, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.068.892
X	BÃI ĐẠU XE CÓ MÁI CHE, TIÊU CHUẨN CẤP III, 01 TẦNG		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn bằng BTCT liên kết với hệ cột, khung thép bằng bu lông; tường xây gạch kết hợp vách tôn khung thép hộp; cửa sổ khung sắt kính; vì kèo thép tổ hợp, mái lợp tôn, xà gồ thép; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	3.983.319
2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn bằng BTCT liên kết với hệ cột, khung thép bằng bu lông; vách tôn khung thép hộp; cửa đi sử dụng cửa cuốn; vì kèo thép tổ hợp, mái lợp tôn, xà gồ thép; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	3.160.720

(Mức giá trên đây đã bao gồm giá điện nước và thuế giá trị gia tăng)

2. Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng IV so với đơn giá quy định tại Mục 1 nêu trên:

ST T	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn, nhà nghỉ	Trung tâm thương mại	Chợ	Nhà máy	Bãi xe
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
2	Huyện Cư M'gar	0,926	0,948	0,926	0,926	0,929	0,961	0,963	0,962
3	Huyện Ea Kar	0,926	0,914	0,945	0,945	0,920	0,972	0,953	0,926
4	Huyện M'Drăk	0,955	0,947	0,932	0,932	0,921	0,978	0,969	0,988
5	Huyện Krông Pắc	0,953	0,949	0,943	0,943	0,931	0,975	0,967	0,989
6	Thị xã Buôn Hồ	0,954	0,947	0,940	0,940	0,939	0,977	0,980	0,976
7	Huyện Buôn Đôn	0,954	0,908	0,927	0,927	0,920	0,972	0,983	0,989
8	Huyện Ea Súp	0,926	0,901	0,915	0,915	0,920	0,960	0,963	0,960
9	Huyện Krông Ana	0,939	0,901	0,931	0,931	0,927	0,978	0,981	0,987
10	Huyện Cư Kuin	0,956	0,932	0,925	0,925	0,936	0,948	0,939	0,934
11	Huyện Lắk	0,935	0,928	0,923	0,923	0,941	0,977	0,982	0,980
12	Huyện Krông Bông	0,927	0,925	0,925	0,925	0,940	0,975	0,961	0,965
13	Huyện Ea H'leo	0,946	0,924	0,930	0,930	0,951	0,982	0,985	0,985
14	Huyện Krông Năng	0,956	0,916	0,938	0,938	0,970	0,973	0,977	0,987
15	Huyện Krông Búk	0,977	0,987	0,986	0,986	0,924	0,982	0,986	0,989

Sau khi hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương cấp xã:

- Các công trình, nhà, nhà ở trên địa bàn hành chính của thành phố Buôn Ma Thuột hiện nay thì áp dụng hệ số tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột trong bảng trên.

- Các công trình, nhà, nhà ở trên địa bàn hành chính của các huyện, thị xã hiện nay thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại khu vực các huyện, thị xã trong bảng trên (nơi đặt trung tâm hành chính mới của xã, phường thuộc khu vực huyện, thị xã nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại khu vực đó).

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $\varnothing=1m$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	3.617.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	7.225.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	8.670.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	10.842.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	16.518.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	19.263.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	22.020.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	24.777.000
	- Độ sâu h < 31m	cái	27.522.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	30.279.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	33.024.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	35.781.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	38.538.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	41.283.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	44.040.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	46.797.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	49.542.000
	- Độ sâu h < 58m	cái	52.299.000
a	Giếng đất có đường kính $\varnothing$ khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	$1,0m < \varnothing \leq 1,2m$ được nhân hệ số $K=1,44$		
	$1,2m < \varnothing \leq 1,5m$ được nhân hệ số $K=2,25$		
	$1,5m < \varnothing \leq 2,0m$ được nhân hệ số $K=4$		
	$2,0m < \varnothing \leq 2,5m$ được nhân hệ số $K=6,25$		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	2.278.000
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	3.013.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	2.074.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	363.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	971.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9\text{m}$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing=1\text{m}$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	m đá	787.000
	- Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	m đá	1.771.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing=0,60\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.350.000
	- Ống buy $\varnothing=0,80\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.740.000
	- Ống buy $\varnothing=1,00\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.129.000
	- Ống buy $\varnothing=1,20\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.519.000
	- Ống buy $\varnothing=1,50\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	3.108.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5\text{m}$), được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	937.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	1.047.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.086.000
b	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	2.107.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	2.355.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	2.444.000
3	Giếng khoan		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	530.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	614.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	711.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	816.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	680.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	776.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	886.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	1.015.000
4	BỂ nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3	2.924.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3	4.109.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	8.209.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.169.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 10cm	m^3	500.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	1.057.000
4.2	Thể tích bể $2\text{m}^3 < V \leq 5\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	2.809.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	6.348.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.618.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	788.000
4.3	Thể tích bể $5\text{m}^3 < V \leq 10\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.953.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	4.728.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dày	cái	2.775.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m ² ốp tường bể)	1 m ² ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³	477.000
4.4	Thể tích bể 10m³ < V ≤ 15m³		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m ³	1.619.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m ³	4.499.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép dày	cái	3.931.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m ² ốp tường bể)	1 m ² ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m ³	390.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m ²	215.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	210.500
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	216.000
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	90.900
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	96.600
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ³	95.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	295.000
h	Lát gạch bát tràng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	183.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.872.000
	Trường hợp được trừ đi:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Tường rào không tô trát	m dài	705.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	73.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.130.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	286.000
	Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	365.000
b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.808.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	705.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	73.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.130.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	286.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.946.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	673.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	72.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.113.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	282.000
d	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.998.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Phần xây gạch không tô trát	m dài	239.000
	Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	27.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	378.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	95.000
e	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (<i>phía trên rào lưới B40</i>). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:	m dài	
	Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	725.000
	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	616.000
	Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	578.000
f	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (Không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	236.000
g	Trụ BTCT, rào lưới B40, tường xây gạch, không lót móng	m dài	248.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân $h \leq 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.203.000
	Kích thước 50x50cm	cái	2.708.500
	Kích thước 60x60cm	cái	3.214.000
	Kích thước 80x80cm	cái	3.856.000
b	Chiều cao trụ bình quân $h > 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.590.000
	Kích thước 50x50cm	cái	3.588.000
	Kích thước 60x60cm	cái	4.586.000
	Kích thước 80x80cm	cái	4.861.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Trụ ốp đá Granít	1 m ² ốp	1.190.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1 m ² ốp	257.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1 m ² ốp	319.000
	Trụ ốp gạch trang trí 6,5x25cm	1 m ² ốp	329.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Sơn nước, có bả matit	1 m ² sơn	140.000
	Sơn nước, không bả matit	1 m ² sơn	55.000
	Trụ có thiết kế mái bằng khung sắt, lợp ngói	1 m ² mái	614.282
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 5,0m ³	cái	16.252.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 7,5m ³	cái	26.800.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 9,9m ³	cái	33.276.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 12,4m ³	cái	38.977.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 14,9m ³	cái	45.283.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 19,9m ³	cái	55.999.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 24,4m ³	cái	65.459.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 28,0m ³	cái	74.016.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 38,5m ³	cái	90.514.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.159.800
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.278.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.142.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.348.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.465.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.328.400
9.2	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.198.500

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.316.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.181.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.387.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.501.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.367.100
9.3	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.090.500
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.211.900
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.015.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.217.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.337.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.140.800
9.4	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.039.000
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.172.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.030.100
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.164.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.298.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.155.400
9.5	Móng xây đá hộc VXM M50. Tường		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.431.900
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.542.900
9.6	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.078.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.216.800
9.7	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.013.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.151.600
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	638.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	767.600
	- Mái tranh	m ² xây dựng	625.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	597.300
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	735.600
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	861.100
	- Mái tranh	m ² xây dựng	723.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	720.800

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	491.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	474.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	575.700
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, Mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	699.700
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	683.000
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	713.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	696.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.266.700
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	618.600
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	210.500
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	216.000
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	90.900
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	96.600
12	Nhà ở tạm		
a	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.544.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.513.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.880.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.184.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	1.030.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.548.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.488.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.855.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.158.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	1.005.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.430.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.370.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.737.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.040.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	888.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.456.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.820.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.137.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	984.000
e	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.396.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.702.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.019.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	867.000
f	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.456.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.820.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.137.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	984.000
g	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.396.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.702.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.019.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	867.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa ximăng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn xây dựng	64.000
13	Nhà vệ sinh, giếng thấm (hầm rút), bể tự hoại		
13.1	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán VXM M50, dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô:	m ² xây dựng	3.046.000
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		
	- Nền lát gạch 20x20cm và 25x25cm, VXM M50	m ² lát nền	221.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, VXM M50	m ² lát nền	280.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, VXM M50	m ² ốp tường	287.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, VXM M50	m ² ốp tường	269.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, VXM M50	m ² ốp tường	304.000
b	Móng xây đá hộc VXM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10x10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	5.744.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, VXM M50	m ² lát nền	164.658
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, VXM M50	m ² ốp tường	287.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, VXM M50	m ² ốp tường	269.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, VXM M50	m ² ốp tường	304.000
13.2	Giếng thăm (hầm rút)		
	Giếng đất, đường kính $\varnothing \leq 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	920.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.642.000
	Giếng đất, đường kính $\varnothing > 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	594.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.874.000
13.3	Bể tự hoại		
	Bể tự hoại tường xây gạch, có nắp đan đáy bể	cái	24.770.000
14	Đào ao	m ³	32.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che quét vôi. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ²	2.574.000
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch	m ²	3.393.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.		
c	Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.942.000
d	Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	6.526.000
16	Mộ đất	cái	3.502.000